

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.370.030.812	34.771.569.902
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8.711.997.126	8.504.105.073
1. Tiền	111		5.711.997.126	5.973.295.289
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	2.530.809.784
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.069.268.933	5.027.019.444
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.069.268.933	5.027.019.444
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.283.739.366	20.110.860.739
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	23.640.031.243	18.437.818.743
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	362.190.711	10.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2.216.016.898	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.143.905.614	1.740.947.096
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(78.405.100)	(78.405.100)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	751.044.630	1.017.819.241
1. Hàng tồn kho	141		751.044.630	1.017.819.241
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		553.980.757	111.765.405
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	324.366.145	58.667.157
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	229.614.612	53.098.248
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.539.775.572	27.972.049.686
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.287.774.003	2.287.774.003
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		2.287.774.003	2.287.774.003
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		24.949.608.363	25.110.533.362
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	24.949.608.363	25.110.533.362
- Nguyên giá	222		53.325.880.563	50.292.010.856
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(28.376.272.200)	(25.181.477.494)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		302.393.206	573.742.321
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	302.393.206	573.742.321
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		66.909.806.384	62.743.619.588

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.354.582.495	21.334.663.272
I. Nợ ngắn hạn	310		23.535.664.075	18.515.744.852
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	19.308.186.635	11.463.202.056
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	44.461.307	6.710.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	445.947.925	1.507.716.687
4. Phải trả người lao động	314		2.255.219.999	2.838.432.065
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	69.765.608
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-

8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	573.548.399	331.736.466
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	469.819.736	1.879.278.944
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		438.480.074	418.903.026
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.818.918.420	2.818.918.420
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	2.818.918.420	2.818.918.420
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN		Mã	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		40.555.223.889	41.408.956.316
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.15	40.555.223.889	41.408.956.316
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		30.500.000.000	30.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		411A		-	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411B		30.500.000.000	30.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)		415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		5.104.497.349	2.721.590.279
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		4.950.726.540	8.187.366.037
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a		2.440.000.000	
- LNST chưa phân phối năm nay		421b		2.510.726.540	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		430		-	-
1. Nguồn kinh phí		431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		66.909.806.384	62.743.619.588

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Giám đốc



Bùi Ngọc Xuân



Bùi Ngọc Xuân



Đặng Trần Gia Thoại



BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : Đồng Việt Nam			
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo			
			Quý 3			
			Năm 2017	Năm 2016	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	27.562.638.029	32.257.099.199	84.715.095.740	81.146.580.095
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-		
- Chiết khấu bán hàng	02a		-	-		
- Giảm giá hàng bán	02b		-	-		
- Hàng bán bị trả lại	02c		-	-		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp	02d		-	-		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		27.562.638.029	32.257.099.199	84.715.095.740	81.146.580.095
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	23.423.879.529	28.117.592.134	75.957.656.138	68.394.312.559
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.138.758.500	4.139.507.065	8.757.439.602	12.752.267.536
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	16.881.364	11.823.876	261.668.374	46.254.428
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	67.352.295	94.459.868	249.162.844	97.774.561
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		67.236.425	94.459.868	226.009.395	94.459.868
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	1.332.976.072	465.158.504	3.785.704.741	1.581.435.520
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	406.672.568	999.198.947	2.657.257.741	3.077.033.033
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		2.348.638.929	2.592.513.622	2.326.982.650	8.042.278.850
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.111.578	11.588.409	125.860.645	182.285.897
12. Chi phí khác	32	VI.7	-			9.200
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.111.578	11.588.409	125.860.645	182.276.697
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.349.750.507	2.604.102.031	2.452.843.295	8.224.555.547
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	469.950.101	520.820.406	495.176.174	1.644.911.109
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		



17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	1.879.800.406	2.083.281.625	1.957.667.121	6.579.644.438
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Đà Nẵng ngày 16 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Bùi Ngọc Xuân

Kế toán trưởng

Bùi Ngọc Xuân

Giám đốc

Đặng Trần Gia Thoại



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Theo phương pháp gián tiếp Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Thuyết</u>	<u>Quý 3 năm 2017</u>	<u>Quý 3 năm 2016</u>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		2.452.843.295	8.224.555.547
2. Điều chỉnh cho các khoản		4.019.207.513	5.411.404.505
+ Khấu hao tài sản cố định		4.245.216.908	5.505.864.373
+ Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản			
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư			
+ Chi phí lãi vay		(226.009.395)	(94.459.868)
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước		6.472.050.808	13.635.960.052
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		2.434.368.622	(2.864.198.109)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		266.774.611	(226.943.492)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả		6.242.840.251	3.976.472.086
(không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(265.698.988)	(53.963.696)
- Tiền lãi vay đã trả		(226.009.395)	(94.459.868)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.233.783.341)	(1.648.525.894)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		694.526.000	108.302.287
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(15.936.931.175)	(13.803.162.911)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(1.551.862.607)	(970.519.545)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	-
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.000.000.000)	(5.492.743.234)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.985.653.337	448.938.684
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		203.082.543	44.840.225
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		3.188.735.880	(4.998.964.325)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.409.459.208)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(1.409.459.208)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		227.414.065	(5.969.483.870)
Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.504.105.073	14.308.633.438
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(19.522.012)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		8.711.997.126	8.339.149.568

Người lập biểu

Bùi Ngọc Xuân

Kế toán trưởng

Bùi Ngọc Xuân

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 10 năm 2017

Giám đốc

Đặng Trần Gia Thoại



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn quý III năm 2017

(Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400424349 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13/06/2002. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Container Miền Trung theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4, ngày 12/11/2015 và cũng là bản điều chỉnh gần đây nhất.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.500.000.000 đồng. (Bằng chữ : Ba mươi tỷ năm trăm triệu đồng); tương đương 3.050.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh. Vận tải đa phương thức quốc tế;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại. Chi tiết: Sửa chữa đóng mới container;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Vệ sinh container;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa ô tô (Địa điểm: Đường số 02, KCN Hòa Cẩm, P. Hòa Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng).

Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Chi nhánh tại Quy Nhơn	Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định	Cung cấp dịch vụ vận tải

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa

để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện, vận tải	05-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Dụng cụ quản lý	04-10 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. _

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số

chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn;
 - Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	1.866.712.645	1.467.830.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.845.284.481	4.505.465.289
+ Tiền gửi VND	2.275.055.241	2.924.414.342
+ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1.570.229.240	1.581.050.947
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	2.530.809.784
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (từ 1 - 3 tháng):	3.000.000.000	2.530.809.784
Cộng	8.711.997.126	8.504.105.073

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	2.069.268.933	5.027.019.444
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.069.268.933	5.027.019.444
Dài hạn		
Cộng		5.027.019.444

Chi tiết số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/09/2017:

STT	Tên ngân hàng	Lãi suất	Kỳ hạn	Số dư tại 30/09/2017
1	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	5.30%	6 tháng	1.069.268.933
2	Ngân hàng TMCP BIDV Sông Hàn	4.80%	6 tháng	1.000.000.000
Tổng cộng				

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
a. Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Bia Carsberg Việt	7.195.460.309	2.355.236.069
- IKEA		872.624.374
- Các đối tượng công nợ khác	16.444.570.934	15.209.958.300
b. Dài hạn		
Cộng	23.640.031.243	18.437.818.743

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi nhánh Công ty Container Miền trung tại Quy Nhơn	212.184.500	134.146.700
Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh		
Tổng cộng		134.146.700

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
a. Ngắn hạn		
Công Ty TNHH Thu Phí Tự Động	21,600,000	10,500,000
Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú	340,200,000	
COSMO-UNITED LOGISTICS LTD	390,711	
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận		10,500,000
Cộng	362,190,711	10,500,000

5. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.143.905.614	-	1.740.947.096	-
- Phải thu phí chứng từ	-	-	-	-
- Phải thu thuế TNCN	-	-	-	-
- Phải thu khác	601.283.705	-	587.448.294	-
- Dư nợ BHXH	126.460.904	-	9.996.936	-
- Dư nợ phải trả khác	-	-	-	-
- Tạm ứng	413.161.005	-	1.143.501.866	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
- Dư nợ KPCĐ	3.000.000	-	-	-
Cộng	1.143.905.614	-	1.740.947.096	-

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn	78.405.100	-	78.405.100	-
Chi tiết				
- DNTN Khánh Huy	35.705.100	-	35.705.100	-
- Công ty TNHH VBL Đà Nẵng	6.200.000	-	6.200.000	-
- Công ty TNHH Hải Hà	36.500.000	-	36.500.000	-
- Các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	78.405.100	-	78.405.100	-

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	751.044.630	-	1.017.819.241	-
Cộng	867.025.602	-	1.017.819.241	-

- * Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng
- * Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: 0 đồng
- * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng
- * Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Phương tiện vận	Máy móc thiết	Thiết bị DCQL	Đơn vị tính: VND
					Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	9.661.191.026	40.516.197.830	33.000.000	81.622.000	50.292.010.856
Số tăng trong kỳ	0	4.687.649.316	0	0	4.687.649.316
- Mua trong kỳ		4.409.090.906			4.409.090.906
- Điều chuyển		278.558.410			278.558.410
- Phân loại lại		0			0
Số giảm trong kỳ	0	1.653.779.609	0	0	1.653.779.609
- Chuyển sang					0
- Phân loại lại					0
- Điều chuyển		1.653.779.609			1.653.779.609
Số dư cuối kỳ	9.661.191.026	43.550.067.537	33.000.000	81.622.000	53.325.880.563
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	3.492.772.828	21.641.086.957	33.000.000	14.617.709	25.181.477.494
Số tăng trong kỳ	345.473.741	3.893.621.955	0	6.121.212	4.245.216.908
- Khấu hao trong	345.473.741	3.705.149.345		6.121.212	4.056.744.298
- Điều chuyển		188.472.610			188.472.610

Số giảm trong kỳ	0	1.050.422.202	1.050.422.202
- Điều chuyển		1.050.422.202	1.050.422.202
- Điều chuyển			0
Số dư cuối kỳ	3.838.246.569	24.484.286.710	33.000.000 20.738.921 28.376.272.200

Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.168.418.198	18.875.110.873	0	67.004.291	25.110.533.362
Tại ngày cuối kỳ	5.822.944.457	19.065.780.827	0	60.883.079	24.949.608.363

- Giá trị còn lại tại 30/09/2017 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/09/2017: 7.543.220.984 VND

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	324.366.145	58.667.157
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn	324.366.145	58.667.157
b. Dài hạn	302.393.206	573.742.321
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	302.393.206	573.742.321
Cộng	626.759.351	632.409.478

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả VND
Phải trả người bán ngắn hạn	17.331.303.439	17.331.303.439	11.463.202.056	11.463.202.056
CHI1- Công Ty Xăng Dầu Khu Vực	2.150.650.800	2.150.650.800	973.830.100	973.830.100
Công Ty Cổ Phần Cảng Đà Nẵng	2.165.825.329	2.165.825.329	2.126.370.777	2.126.370.777
Công Ty TNHH Một Thành Viên Vận	1.688.102.165	1.688.102.165	952.680.480	952.680.480
Công Ty TNHH Kinh Doanh Tổng	1.390.775.516	1.390.775.516		
Công Ty TNHH Một Thành Viên	1.476.697.383	1.476.697.383	766.170.960	766.170.960
Các đối tượng công nợ khác	10.436.135.442	10.436.135.442	6.644.149.739	6.644.149.739
Cộng	19.308.186.635	19.308.186.635	11.463.202.056	11.463.202.056

Phải trả người bán là các bên liên quan

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty TNHH Một Thành Viên	Cùng Công ty mẹ	1.476.697.383	766.170.960
Công Ty TNHH Một Thành Viên Vận	Cùng Công ty mẹ	1.688.102.165	952.680.480
Công ty TNHH Tuyến Container T.S	Công ty liên kết		271.877.274
Cộng		3.164.799.548	1.990.728.714

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng VND	Giá trị VND	Số có khả năng VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	37.406.939	37.406.939	6.710.000	6.710.000
Công ty TNHH Melody Logistics	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000
Công ty TNHH Hàng Hải Liên Kết	12.747.000	12.747.000		-
CN Công ty CP Nhựa Chín Huei	13.924.568	13.924.568		-
Các đối tượng khác	11.079.739	11.079.739	-	-
Cộng	44.461.307	44.461.307	6.710.000	6.710.000

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm (a)	Số phải nộp (b)	Số thực nộp (c)	Thuế khấu trừ/ (d)	Số dư cuối kỳ (e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	423.780.562	7.985.901.285	1.932.463.741	6.212.962.460	264.255.646
Thuế TNDN	994.301.965	495.176.174	1.156.330.761	243.249.099	89.898.279
Thuế TNCN	89.634.160	242.716.651	240.556.811		91.794.000
Cộng	1.507.716.687	8.723.794.110	3.329.351.313	6.456.211.559	445.947.925

b. Phải thu

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Thuế nộp bổ	Số dư cuối năm
Thuế TNCN	53.098.248	239.560.571	416.076.935		229.614.612
Cộng	53.098.248	239.560.571	416.076.935	-	229.614.612

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	573.548.399	331.736.466
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	19.437.800	48.816.413
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Phải trả, phải nộp khác	120.327.629	54.450.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	45.756.682	75.010.665
- Phải trả ngắn hạn khác	388.026.288	153.459.388
b. Dài hạn	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	573.548.399	331.736.466
Cộng	573.548.399	331.736.466

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Phụ lục 1)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Công ty mẹ	19,825,000,000	65.00	19,825,000,000	65.00
Vốn góp của các cổ đông khác	10,675,000,000	35.00	10,675,000,000	35.00
Cộng	30,500,000,000	100.00	30,500,000,000	100.00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.500.000.000	30.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		-
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	30.500.000.000	30.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.050.000	3.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.050.000	3.050.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.050.000	3.050.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.050.000	3.050.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.050.000	3.050.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e. Các quỹ Công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
--	-------------------	-------------------

Quỹ đầu tư phát triển	5.104.497.349	2.721.590.279
<i>Trong đó: Quỹ đầu tư phát triển sản xuất</i>	<i>5.104.497.349</i>	<i>2.721.590.279</i>
<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>		
Cộng	5.104.497.349	2.721.590.279

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	69.241.36	69.588.51
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	-	169.517.013

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
Tổng doanh thu	84.715.095.740	81.146.580.095
Doanh thu dịch vụ	84.715.095.740	81.146.580.095
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	84.715.095.740	81.146.580.095

Trong đó doanh thu với các bên liên quan như sau:

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
Công ty mẹ		
Công ty CP Container Việt Nam		11.182.909
Cùng trực thuộc Công ty mẹ		
Công Ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh	39.930.000	2.454.545
Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	27.000.000	4.126.273
Chi nhánh Công ty Container Miền Trung tại Quy Nhơn	321.876.818	-
Cộng	388.806.818	17.763.727

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	75.957.656.138	68.394.312.559
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	75.957.656.138	68.394.312.559

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	261.668.374	46.254.428
Cộng	261.668.374	46.254.428

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	226.009.395	94.459.868
Lỗ chênh lệch tỷ giá	23.153.449	3.314.693
Chi phí tài chính khác		
Cộng	249.162.844	97.774.561

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.795.573	34.805.315

- Chi phí nhân công	3.120.688.414	1.148.652.532
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	250.579.227	385.656.973
- Chi phí khác bằng tiền	371.641.527	12.320.700
Cộng	3.785.704.741	1.581.435.520

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
VND	VND
349.282.113	263.274.557
1.648.766.867	2.035.213.419
345.473.741	336.011.796
113.109.433	107.759.683
149.114.528	231.690.204
51.511.059	103.083.374
2.657.257.741	3.077.033.033

6. THU NHẬP KHÁC

- Tiền nhiên liệu thu lại
- Phí điều hành khai thác của các năm trước
- Nhập kho vật tư khuyến mãi
- Các khoản khác

Cộng

9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
VND	VND
23.227.873	77.272.753
	88.010.000
102.632.772	17.003.144
125.860.645	182.285.897

7. CHI PHÍ KHÁC

- Giá trị còn lại và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản khác

Cộng

9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
VND	VND
	9.200
-	9.200

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Lợi nhuận trước thuế
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế
- Các khoản điều chỉnh tăng
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Các khoản điều chỉnh giảm
- Lợi nhuận chịu thuế
- Thuế suất hiện hành
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- Thuế TNDN phải nộp

9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
VND	VND
2.452.843.295	8.224.555.547
23.037.579	-
23.037.579	-
23.037.579	
2.475.880.874	8.224.555.547
20%	20%
20%	20%
495.176.174	1.644.911.109
495.176.174	1.644.911.109

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	8.711.997.126		8.504.105.073	

Phải thu khách hàng,	23.640.031.243	78.405.100	20.178.765.839	78.405.100
phải thu khác				
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	2.069.268.933		5.027.019.444	
Đầu tư dài hạn	-		-	
Cộng	34.421.297.302	78.405.100	33.709.890.356	78.405.100

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	3.288.738.156	4.698.197.364
Phải trả người bán, phải trả khác	19.881.735.034	11.794.938.522
Chi phí phải trả	0	0
Cộng	23.170.473.190	16.493.135.886

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm đến VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.711.997.126			8.711.997.126
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.640.031.243	-		23.640.031.243
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	1.055.135.102			1.055.135.102
Đầu tư dài hạn	-			-
Cộng	32.352.028.369	-	-	32.352.028.369
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.504.105.073			8.504.105.073
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.437.818.743	-		18.437.818.743
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	5.027.019.444			5.027.019.444
Đầu tư dài hạn	-			-
Cộng	26.941.923.816	-	-	26.941.923.816

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm đến VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	469.819.736	2.818.918.420		3.288.738.156
Phải trả người bán, phải trả khác	19.881.735.034			19.881.735.034
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	20.351.554.770	2.818.918.420	-	23.170.473.190
Số đầu năm				
Vay và nợ	1.879.278.944			1.879.278.944
Phải trả người bán, phải trả khác	11.794.938.522			11.794.938.522
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	13.674.217.466	-	-	13.674.217.466

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Cung cấp dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	84.715.095.740	84.715.095.740
Tổng doanh thu thuần	84.715.095.740	84.715.095.740
Chi phí bộ phận	75.857.656.138	75.857.656.138
Kết quả kinh doanh bộ phận	8.857.439.602	8.857.439.602
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		6.542.962.482
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		2.314.477.120
Doanh thu hoạt động tài chính		261.668.374
Chi phí tài chính		249.162.844
Thu nhập khác		125.860.645
Chi phí khác		-
Thuế TNDN hiện hành		495.176.174
Lợi nhuận sau thuế		1.957.667.121
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn		

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã thuyết minh ở các thuyết minh có liên quan nêu trên, Công ty còn các Giao dịch với các bên

		9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
		VND	VND
Mua hàng			
Công Ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Biển Ngôi Sao	Trong tập đoàn	2.448.280.557	1.180.622.063
Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	Trong tập đoàn	3.019.091.167	3.112.531.057
Công ty TNHH Một Thành Viên Trung tâm Logistic	Trong tập đoàn		
Bán hàng			
Công Ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Biển Ngôi Sao	Trong tập đoàn		
Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	Trong tập đoàn		
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ		
Công ty CP Tiếp vận xanh	Trong tập đoàn		
Chi phí lãi vay			
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	226.009.395	-

Người lập biểu

Bùi Ngọc Xuân

Kế toán trưởng

Bùi Ngọc Xuân

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 10 năm 2017

Giám đốc

Đặng Trần Gia Thoại



CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG
75 Quang Trung, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, TP.Đà Nẵng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

Phụ lục 1:

14. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị		Giá trị		Giá trị	Khả năng trả nợ
	3.288.738.156	3.288.738.156	-		1.409.459.208		4.698.197.364	4.698.197.364
	469.819.736	469.819.736			1.409.459.208		1.879.278.944	1.879.278.944
			-					-
+ Công ty Cổ phần Container Việt Nam (**)	469.819.736	469.819.736			1.409.459.208		1.879.278.944	1.879.278.944
	2.818.918.420	2.818.918.420	-		-		2.818.918.420	2.818.918.420
- Vay dài hạn	2.818.918.420	2.818.918.420	-		-		2.818.918.420	2.818.918.420
+ Công ty Cổ phần Container Việt Nam (*)	2.818.918.420	2.818.918.420					2.818.918.420	2.818.918.420
- Nợ dài hạn		-						-
Tổng cộng	3.288.738.156	3.288.738.156	-		1.409.459.208		4.698.197.364	4.698.197.364

(*) Hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn số 120416 ngày 12/04/2016 giữa Công ty CP Container Miền Trung (bên tiếp nhận vốn) với Công ty CP Container Việt Nam (bên hỗ trợ vốn); Hạn mức hỗ trợ là 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng chẵn).

Thời hạn hỗ trợ là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi của khoản tiền hỗ trợ được trả theo kỳ là 3 tháng/ lần.

Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank - CN Hải Phòng công bố có hiệu lực vào ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của các kỳ trả lãi + 0,5%/ năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/ lần và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc thực tế của Hợp đồng.

(**) Nợ ngắn hạn là số tiền nợ dài hạn đến hạn trả theo lịch trả nợ của Công ty CP Container Việt Nam thông báo với Công ty CP Container Miền Trung, theo hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn đã nêu tại mục (*).

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG
75 Quang Trung, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, TP.Đà Nẵng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017

Phụ lục 2

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.500.000.000			8.852.831.646	39.352.831.646
- Tăng vốn năm trước					-
- Lãi trong năm trước				9.322.968.034	9.322.968.034
- Tăng khác					-
- Chuyển lãi về công ty mẹ					-
- Phân phối lợi nhuận			2.721.590.279	(9.988.433.643)	(7.266.843.364)
- Giảm khác					-
Số dư đầu năm nay	30.500.000.000	-	2.721.590.279	8.187.366.037	41.408.956.316
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				1.957.667.121	1.957.667.121
- Lợi nhuận của CN Quy Nhơn				1.747.896.583	1.747.896.583
- Tăng khác				243.249.099	243.249.099
- Phân phối lợi nhuận			2.382.907.070	(7.185.452.300)	(4.802.545.230)
- Giảm khác					-
Số cuối Kỳ	30.500.000.000	-	5.104.497.349	4.950.726.540	40.555.223.889